

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/HC - PT

Ngày 11- 01 - 2024

“v/v khiếu kiện hành vi hành
chính”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Thị Thúy Mai

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Ông Nguyễn Xuân Trọng

- **Thư ký phiên toà:** Ông Nguyễn Văn Hùng - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên toà:**
Bà Nguyễn Thị Đào Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2023/TLPT-HC ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc “ khiếu kiện hành vi hành chính”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 01/2023/HC-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc bị kháng cáo theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. **Người khởi kiện:** Ông Dương Văn N, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1975. Cùng địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc(vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Số D, đường N, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc (có mặt).

2. **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân phường Đ.

Địa chỉ: Đường N, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Sái Văn N1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Ông Lê Văn T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn H - Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/4/2022, quá trình tố tụng người khởi kiện và người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện trình bày:

Ngày 04/4/2022, Ủy ban nhân dân xã Đ nay là phường Đ ban hành Văn bản số: 74/UBND-ĐC có nội dung: toàn bộ hồ sơ kèm theo tờ trình số: 218/TTR-UBND, Ủy ban nhân dân phường thu hồi, hủy bỏ. Đề nghị ông N bà V liên hệ với bộ phận Địa chính- xây dựng của Ủy ban nhân dân phường để được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Không đồng ý với quan điểm trên, ông N bà V khởi kiện yêu cầu hủy Văn bản số: 74/UBND-ĐC với lý do sau:

Thứ nhất: Về nguồn gốc sử dụng đất: Ông N, bà V là chủ sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 105a, tờ bản đồ 06; diện tích 720m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân thị xã V nay là thành phố V cấp ngày 07/8/2001, địa chỉ thửa đất tại: Tổ dân phố C, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc diện tích đất nhận tặng cho bố mẹ của bà V từ năm 1999. Trong quá trình sử dụng, ông bà tự khai hoang, trồng cây ăn quả, cây lâu năm. Đến năm 2000, xây nhà ở và công trình chuồng trại trên diện tích đất khoảng 130m² và ở ổn định đến nay không tranh chấp. Việc Ủy ban nhân dân phường cho rằng diện tích 1.136.1m² ông bà đang đề nghị được cấp giấy có 761.3m² nằm trong ranh giới bản đồ và 374.8m² nằm ngoài ranh giới bản đồ địa chính năm 2002, trong khi đó, tại bản đồ địa chính 2002 thì diện tích đất này là 01 thửa thống nhất, không tách rời với phần diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thứ hai, sự phù hợp quy hoạch: Ngày 13/02/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số: 527/QĐ-UBND, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đến năm 2020 của thành phố V. Điều này cho thấy, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là kết thúc và đến năm 2021 Ủy ban nhân dân tỉnh C có văn bản ban hành quy hoạch mới. Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân phường Đ áp dụng Quyết định số: 527/QĐ-UBND là chưa phù hợp, không đúng với tình hình thực tế. Tại văn bản số 74 này, Ủy ban nhân dân phường Đ lại tiếp tục cho rằng: Quyết định số 3060/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh V về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc thì phần diện tích mà ông N bà V đang sử dụng có một phần diện tích đất được quy hoạch là đất giao thông. Quyết định số: 3060/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh V phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 ngày 09/11/2021, trong khi đó ông N, bà V đã thực hiện thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ đầu năm 2021, thời điểm chưa có phê duyệt quy hoạch sử dụng đất.

Thứ ba, vi phạm pháp luật đất đai: Ủy ban nhân dân phường Đ cho rằng ông N bà V có hành vi lấn chiếm đất, mà không phải là khai hoang, cụ thể: “...Thông tư số 278/1997/TT-ĐC ngày 07/3/1997 của T1 cũng đã quy định “hành vi tự tiện khai hoang vào đất chưa sử dụng để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản được coi là hành vi, lấn chiếm đất”. Trong khi đó ông N bà V tự khai hoang từ những năm trước năm 2000, sử dụng ổn định không tranh chấp, phù hợp với quy định sử dụng đất.

Thứ tư: Ủy ban nhân dân phường Đ áp dụng văn bản đã hết hiệu lực và không còn phù hợp: Thông tư số 278/1997/TT-ĐC ngày 07/3/1997 của Tổng cục Địa chính có hiệu lực từ ngày 07/3/1997 và đã hết hiệu lực ngày 01/7/2016. Vì vậy, việc áp dụng văn bản trên là không phù hợp.

Đề nghị Tòa án hủy bỏ Văn bản số: 74/UBND-ĐC ngày 04/4/2022 của Ủy ban nhân dân phường Đ về việc hướng dẫn và hoàn thiện lại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N và bà V và đề nghị Ủy ban nhân dân phường Đ xác nhận đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.136.1m² thuộc thửa đất số 260, tờ bản đồ số 21 cho ông N bà V.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện là UBND phường Đ trình bày:

Ngày 27/9/2021, Ủy ban nhân dân xã Đ nay là phường Đ đã hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã có Tờ trình số: 218/TTr-UBND về việc đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Dương Văn N và bà Nguyễn Thị V đối với diện tích 1.136.1m² (trong đó có 200m² đất ở + 936.1m² đất CLN), thuộc thửa đất số 260, tờ bản đồ số 21, địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ với nguồn gốc sử dụng đất: thửa đất do gia đình tự khai hoang. Tuy nhiên, sau khi rà soát lại hồ sơ và đối chiếu với các quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân phường nhận thấy đã xác nhận một số nội dung chưa chính xác, cụ thể:

1. Tại mục 2, phần II của đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã xác nhận về nguồn gốc sử dụng đất như sau: “Trong quá trình sử dụng đất từ năm 1999, ông N và bà V đã tự khai hoang, trồng một số các loại cây ăn quả lâu năm. Đến năm 2000, ông N và bà V xây dựng nhà ở, công trình chuồng trại khác trên phần diện tích khoảng 130m² để ở ổn định cho đến nay và không tranh chấp, phần diện tích còn lại trồng cây lâu năm.” Tuy nhiên, sau khi đối chiếu giữa hiện trạng sử dụng đất và hồ sơ quản lý đất đai cho thấy phần diện tích 1.136.1m² mà gia đình đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chỉ có 761.3m² đất nằm trong ranh giới thửa đất của gia đình đã được đo đạc bản đồ địa chính năm 2002 và 374.8m² nằm ngoài ranh giới thửa đất của gia đình đã được đo đạc bản đồ địa chính năm 2002.

2. Tại mục 6, phần II của Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã xác nhận việc sử dụng đất là phù hợp với quy hoạch sử dụng đất. Tuy nhiên, sau khi đối chiếu giữa hiện trạng sử dụng đất của ông N, bà V với bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số: 527/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố V và Quyết định số: 3060/QĐ-UBND ngày 09/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh V thì diện tích mà ông N, bà V đang đề nghị được cấp giấy có một phần diện tích đất được quy hoạch làm đường giao thông.

3. Tại mục 7, phần II của Đơn đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã xác nhận: Không vi phạm pháp luật đất đai. Tuy nhiên, theo đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N bà V kê khai là đất tự khai hoang để trồng một số các loại cây ăn quả, cây lâu năm. Theo quy định tại điểm a, khoản 11, mục 1, thông tư số 278/1997/TT-ĐC ngày 07/3/1997 của T1 cũng đã quy định “hành vi tự tiện khai hoang vào đất chưa sử dụng để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản được coi là hành vi lấn, chiếm đất”.

Từ những lý do trên, ngày 04/4/2022, Ủy ban nhân dân phường Đ đã ban hành Văn bản số: 74/UBND-ĐC về việc hướng dẫn và hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N và bà V biết toàn bộ hồ sơ kèm theo tờ trình số: 218/TTR-UBND Ủy ban nhân dân thu hồi, hủy bỏ. Đề nghị ông bà liên hệ với bộ phận Địa chính-xây dựng của Ủy ban nhân dân phường để được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T trình bày:

Thửa đất số 208 (xứ đồng bờ đỏ) là của mẹ đẻ ông cho ông và canh tác từ năm 2005 trở về trước. Khoảng tháng 10/2005, ông đã đổi thửa đất ruộng này cho ông Dương Văn N, bà Nguyễn Thị V để lấy 01 thửa đất ruộng của ông N, bà V. Năm 2016, thửa đất 208 mà ông N bà V sử dụng bị Nhà nước thu hồi một phần để làm đường vành đai 2. Khi Nhà nước thu hồi có đền bù và ông N, bà V đã nhận khoản tiền bồi thường này. Phần diện tích đất còn lại của thửa đất 208 hiện nay ông N, bà V vẫn đang sử dụng và ông xác định phần còn lại của thửa đất này không thuộc quyền quản lý và sử dụng của ông. Khi ông và ông N, bà V đổi đất không viết giấy tờ và làm thủ tục gì. Cạnh thửa đất 208 là thửa đất 262 ông thấy ông N, bà V vẫn canh tác sử dụng, còn thửa đất này quy chủ là của ai thì ông không biết. Thời điểm nhà nước thu hồi đất làm đường vành đai 2 ông là trưởng thôn, ông không nhận được đơn khiếu nại nào của người dân khiếu nại về việc bồi thường của Nhà nước. Nay ông N, bà V đề nghị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có thửa đất 208 ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định

của pháp luật.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 01/2023/HC-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 3, Điều 30, Điều 31, Điều 158, Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193; khoản 1 Điều 348; khoản 1 Điều 358 của Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ khoản 2 Điều 7, Điều 22, Điều 23, khoản 1 Điều 164 của Luật đất đai và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 30/2020 của Chính Phủ về công tác văn thư;

Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Dương Văn N, bà Nguyễn Thị V về việc: Hủy Văn bản số 74/UBND-ĐC ngày 04/4/2022 của Ủy ban nhân dân phường Đ về việc hướng dẫn và hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Dương Văn N và bà Nguyễn Thị V và đề nghị Ủy ban nhân dân phường Đ xác nhận đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.136,1m² (trong đó có 200m² đất ở và 936,1m² đất CLN), thuộc thửa đất số 260, tờ bản đồ số 21, địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc mang tên ông Dương Văn N và bà Nguyễn Thị V.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023 ông Nguyễn Văn H, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Văn N và bà Nguyễn Thị V.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của ông N, bà V có quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, bà V. Buộc UBND phường Đ xác nhận đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông N, bà V theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính về phiên tòa phúc

thẩm.

- Về việc giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ được thẩm tra công khai tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đối tượng khởi kiện: Văn bản số: 74/UBND-ĐC ngày 04/4/2022 Ủy ban nhân dân phường Đ về việc hướng dẫn và hoàn thiện lại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Dương Văn N và bà Nguyễn Thị V. Nội dung thể hiện: toàn bộ hồ sơ kèm theo tờ trình số: 28/TTR-UBND, Ủy ban nhân dân phường đã thu hồi, huỷ bỏ. Đề nghị ông N bà V liên hệ với bộ phận Địa chính-xây dựng của Ủy ban nhân dân phường để được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định luật.

Văn bản trên thể hiện hành vi hành chính của UBND phường Đ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N, bà V. Do vậy đây là đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính là có căn cứ.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện thuộc thẩm quyền của Tòa án; Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại Điều 30, 31 Luật tố tụng hành chính.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 04/4/2022 Ủy ban nhân dân phường Đ ban hành Văn bản số 74/UBND-ĐC. Ngày 19/4/2022, ông N, bà V làm đơn khởi kiện gửi đến Tòa án yêu cầu hủy văn bản số 74/UBND-ĐC của Ủy ban nhân dân phường Đ và đề nghị UBND phường Đ xác nhận ông N, bà V đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.136,1m² thuộc thửa số 260, tờ bản đồ số 21 là trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật tố tụng hành chính.

[1.4] Về đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của người khởi kiện trong thời hạn luật định hợp lệ nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án người bị kiện là đại diện UBND phường Đ đã có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T vắng mặt lần 2. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 225 Bộ luật tố tụng hành chính Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của người khởi kiện thấy rằng: Ông N, bà V có đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gửi Ủy ban nhân dân phường Đ đề nghị cấp giấy chứng nhận đối với diện tích đất 1.136.1m² (trong đó có 200m² đất ở + 936.1m² đất CLN), thửa đất 260, tờ bản đồ 21; địa chỉ thửa đất tại: Tổ dân phố C, phường Đ với nguồn gốc đất do gia đình tự khai hoang.

Ủy ban nhân dân phường Đ đã hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã có Tờ trình số: 218/TTr-UBND ngày 27/9/2021, về việc đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N và bà V đối với diện tích đất nêu trên.

Tuy nhiên, sau khi rà soát lại hồ sơ và đối chiếu với các quy định của pháp luật, Ủy ban nhân dân phường nhận thấy đã xác nhận một số nội dung chưa chính xác về nguồn gốc sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch nên Ủy ban nhân dân phường đã ban hành văn bản số 74/UBND-ĐC ngày 07/3/2022 để hướng dẫn và hoàn thiện lại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N bà V. Việc ban hành văn bản hành chính hướng dẫn và hoàn thiện lại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, bà V là đúng quy định khoản 2 Điều 7, Điều 22, Điều 23, khoản 1 Điều 164 của Luật đất đai và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

Lý do UBND phường Đ thực hiện hành vi hành chính trên là do đối chiếu, kiểm tra sổ mục kê và bản đồ 299 lưu trữ tại Ủy ban nhân dân phường Đ thì thể hiện:

Trong diện tích 1.767,1m² thì có diện tích 720m² đã được quy chủ của bà Nguyễn Thị V được Ủy ban nhân dân thị xã V nay là thành phố V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/8/2001; trong đó có: 100 m² đất ở và 620m² đất CLN tại thửa đất số 105a, tờ bản đồ 06. Nguồn gốc diện tích 720m² là của bà V nhận tặng cho của bố mẹ đẻ từ năm 1999. Diện tích đất còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.047,1m² (1.767,1m² – 720m² = 1.047,1m²). Từ những năm 2000 ông N, bà V đã xây dựng nhà ở, làm công trình chuồng trại, trồng cây ăn quả và cây lâu năm trên diện tích đất mà hiện nay ông N, bà V đang đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ trồng một số loại cây lâu năm. Thửa đất 262, tờ bản đồ 21 có một phần diện tích đất là 93,8m² và thửa đất 263, tờ bản đồ 21 có một phần diện tích đất là 70,9m² theo sổ mục kê quy chủ đất của Ủy ban nhân dân phường Đ; thửa đất 208, tờ bản đồ 21 có một phần diện tích đất là 67,8m² theo sổ mục kê quy chủ đất ông Lê Văn T; diện tích còn lại là 80,5m² là đất giao thông do Ủy ban nhân dân phường Đ quản lý. Trong diện tích đất 1.136,1m² mà ông N, bà V đang sử dụng và đề nghị cấp giấy thì chỉ có 823,1m²

nằm trong ranh giới của thửa đất 260, tờ bản đồ 21 còn diện tích đất 313m² là nằm ngoài ranh giới của thửa đất 260, tờ bản đồ 21. Văn bản số 74/UBND-ĐC ngày 04/4/2022, Ủy ban nhân dân phường thể hiện diện tích nằm ngoài ranh giới của thửa đất là 374,8m² là chưa chính xác.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/8/2022 và đo đạc theo chỉ dẫn của ông N, bà V xác định diện tích đất ông bà đang sử dụng 1.800m² (trong đó 720m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Người khởi kiện cho rằng sau khi Nhà nước thu hồi đất để làm đường vành đai 2 ông N, bà V được nhận tiền bồi thường, diện tích còn lại 1.136,1m² đất ông bà đang sử dụng hợp pháp cho đến nay và không có đất của ông Lê Văn T ở vị trí này nhưng không cung cấp chứng cứ. Lời khai của ông T cũng thể hiện thửa đất 208 trước đây là thửa đất nông nghiệp của ông, năm 2005 ông đã đổi thửa đất nông nghiệp này cho ông N, bà V để ông lấy thửa đất khác nên khi Nhà nước thu hồi một phần diện tích thửa đất 208 ông N, bà V nhận tiền bồi thường là đúng. Theo quy hoạch mở rộng đường vành đai 2, giai đoạn 2 trong diện tích đất ông N, bà V đang đề nghị được cấp giấy chứng nhận có diện tích 511,4m² đã nằm trong quy hoạch mở rộng theo Quyết định số: 527/QĐ- UBND của UBND tỉnh (nay thay thế bằng Quyết định số: 3060/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh V phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 ngày 09/11/2021).

UBND phường Đ xác định nguồn gốc toàn bộ diện tích đất người khởi kiện đang đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có một phần không thuộc quyền sử dụng của ông N, bà V và không phù hợp với quy hoạch nên Ủy ban nhân dân phường nên thu hồi, hủy bỏ Tờ trình số: 218/TTR-UBND kèm theo toàn bộ hồ sơ là cần thiết.

Thông qua Văn bản số 74/UBND-ĐC Ủy ban nhân dân phường Đ đã hướng dẫn và yêu cầu hoàn thiện lại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông Dương Văn N và bà Nguyễn Thị V. Hành vi trên là không trái pháp luật nên không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N, bà V. Do vậy ông N, bà V yêu cầu hủy Văn bản số 74/UBND-ĐC, tuyên bố hành vi trái pháp luật của UBND phường Đ và yêu cầu xác nhận đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1.136,1m² (trong đó có 200m² đất ở + 936,1m² đất CLN) thuộc thửa đất số 260, tờ bản đồ số 21 cho ông N bà V là không có căn cứ pháp luật.

Kháng cáo của người khởi kiện là không có cơ sở nên không được chấp nhận, cần bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp, đúng pháp luật.

[3] Về án phí: Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và

sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ông Dương Văn N và bà Nguyễn Thị V phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện. Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 01/2023/HC-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Về án phí: ông Dương Văn N và bà Nguyễn Thị V phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp tại Phiếu thu số 0001202 ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố Vĩnh Yên;
- Chi cục THADS TP Vĩnh Yên;
- VKSND thành phố Vĩnh Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thúy Mai